

TẬP ĐOÀN DỆT MÂY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MÂY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
(Hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		522.063.542.640	552.297.361.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		8.150.952.080	11.007.260.158
1. Tiền	111	V.01	8.150.952.080	11.007.260.158
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		121.392.729.421	140.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121.392.729.421	140.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		143.897.829.726	120.396.771.379
1. Phải thu khách hàng	131		125.608.998.062	99.342.872.212
2. Trả trước cho người bán	132		6.757.832.889	10.582.789.069
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	16.244.997.920	15.430.219.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.713.999.145)	(4.959.109.102)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		239.803.465.691	269.287.533.498
1. Hàng tồn kho	141	V.04	239.820.666.220	271.270.533.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.200.529)	(1.983.000.056)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		8.818.565.722	11.305.796.352
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		558.326.949	311.975.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.300.738.484	9.370.581.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	959.500.289	1.623.239.366
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		411.657.924.406	365.612.228.598
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + ...+216+ 219)	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		236.221.423.027	210.080.132.387
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +	221	V.08	235.638.673.027	210.080.132.387
- Nguyên giá	222		783.976.735.772	802.947.145.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(548.338.062.745)	(592.867.012.961)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	582.750.000	-
- Nguyên giá	228		698.000.000	68.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115.250.000)	(68.000.000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	7.554.749.382	7.837.800.663
- Nguyên giá	231		12.581.348.622	12.441.222.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.026.599.240)	(4.603.421.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		122.617.303.089	109.223.586.194
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.617.303.089	109.223.586.194
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		26.937.634.663	26.480.065.155
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.161.032.219	24.703.462.711
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.776.602.444	1.776.602.444
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		18.326.814.245	11.990.644.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16.502.561.503	10.425.089.888
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.824.252.742	1.565.554.311
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		933.721.467.046	917.909.589.985



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		763.122.501.413	751.156.180.474
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		535.889.605.679	552.199.724.338
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		89.326.848.101	99.972.608.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.484.677.099	2.893.026.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.483.878.480	1.774.651.080
4. Phải trả người lao động	314		14.796.199.824	18.411.324.565
5. Chi phí phải trả	315	V.17	2.087.506.389	5.011.403.728
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.486.736.327	1.626.549.616
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9.514.609.921	9.270.910.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		406.007.314.552	410.983.137.414
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.701.834.986	2.256.112.155
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 +	330		227.232.895.734	198.956.456.136
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		54.696.578.298	55.760.078.298
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	172.536.317.436	143.196.377.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		170.598.965.633	166.753.409.511
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	170.598.965.633	166.753.409.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.175.488)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.057.814.325	13.084.748.054
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.009.374.778	4.809.301.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(850.313.014)	(11.193.460.468)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.859.687.792	16.002.762.282
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.543.952.018	12.871.535.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		933.721.467.046	917.909.589.985

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Bach

Kế Toán trưởng

Am

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	563.020.243.079	594.589.852.011
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		107.387.159	325.499.705
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		562.912.855.920	594.264.352.306
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	508.945.807.832	542.655.965.329
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.967.048.088	51.608.386.977
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.335.469.094	7.133.984.179
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	24.176.570.920	26.861.165.908
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.384.564.255	22.552.273.148
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		431.614.283	379.177.874
9	Chi phí bán hàng	25		8.377.455.821	9.691.332.480
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.918.555.543	11.397.152.388
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		10.261.549.181	11.171.898.254
12	Thu nhập khác	31		4.995.547.461	3.330.501.965
13	Chi phí khác	32		3.181.753.191	1.431.362.476
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.813.794.270	1.899.139.489
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		12.075.343.451	13.071.037.743
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.517.189.725	3.485.294.753
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-258.698.431	-245.087.141
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.816.852.157	9.830.830.131

Người lập biểu



Kế Toán trưởng



Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

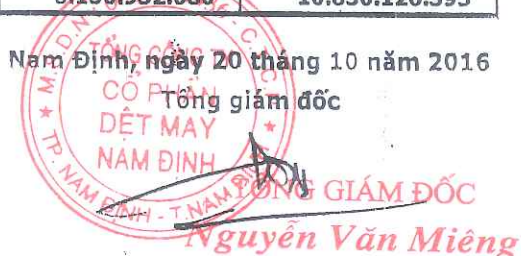
CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.075.343.451	13.071.037.743
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		27.172.079.386	23.431.048.966
- Các khoản dự phòng	03		-2.210.909.484	-9.441.694.247
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8.973.320.611	-13.738.357.138
- Chi phí lãi vay	06		22.384.564.255	22.552.273.148
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.447.756.997	35.874.308.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-23.501.058.347	-30.661.512.590
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.140.494.960	-15.603.091.154
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-19.943.344.970	-34.462.436.335
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-5.226.035.051	-491.242.412
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.065.966.992	-1.549.056.883
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.941.955.462	382.613.016
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-946.510.400	-711.169.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.847.291.659	-47.221.587.786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-25.925.173.853	-24.156.617.693
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.415.120.466	2.256.818.163
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.000.484.734	5.144.699.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-16.509.568.653	-16.755.100.138
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		643.654.386.080	515.562.583.784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-622.832.659.964	-450.184.328.102
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11.015.757.200	-10.784.278.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.805.968.916	54.593.977.182
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.856.308.078	-9.382.710.742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.007.260.158	20.212.837.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.150.952.080	10.830.126.395

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Nhà nước chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 10 công ty con

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	90,88%	90,88%
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	78,65%	78,65%
Công ty CP Chân Len DM Nam Định	87,78%	87,78%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	86,34%	86,34%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt May Nam Định	52,52%	52,52%
Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định	89,00%	89,00%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).

- Danh sách các Công ty ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt Nam Định	41,82%	41,82%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NE	36,92%	36,92%

- Danh sách các Công ty ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 30/09/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Theo tỷ giá quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
		Cuối năm		Đầu năm	
1. Tiền					
- Tiền mặt		2.482.073.877		1.568.043.266	
- Tiền gửi ngân		5.668.878.203		9.439.216.892	
- Tiền đang					
	Cộng		8.150.952.080		11.007.260.158
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối năm		Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo			Cuối năm		Đầu năm
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn			140.300.000.000		140.300.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			25.161.032.219		24.703.462.711
	1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định		3.853.648.889		3.456.843.191
	2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		21.307.383.330		21.246.619.520
- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			1.776.602.444		1.776.602.444
	1 Vietinbank		1.348.555.000		1.348.555.000
	2 Cty CP Bông Miền Bắc		428.047.444		428.047.444
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
3. Phải thu khách hàng			Cuối năm		Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn					

- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	57.181.615.956	34.971.022.487
1 Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.366.709.356	3.475.186.620
2 Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Phươ	44.343.421.975	31.495.835.867
3 Công ty TNHH xuất nhập khẩu Phát Quảng	9.471.484.625	

b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)	68.427.382.106	64.371.849.725
d) Khách hàng khác	125.608.998.062	99.342.872.212

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.244.997.920		15.430.219.200	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ	16.244.997.920		15.430.219.200	
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)	16.244.997.920		15.430.219.200	
Cộng	16.244.997.920		15.430.219.200	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			8.219.309.353	
- Nguyên liệu, vật liệu;	87.083.756.730		52.275.286.962	
- Công cụ, dụng cụ;	236.144.509		203.913.543	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	51.060.803.088		53.866.703.149	
- Thành phẩm;	52.765.253.356		100.384.323.862	
- Hàng hóa;	44.700.812.401		55.058.088.981	
- Hàng gửi bán;	3.973.896.136		1.262.907.704	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	239.820.666.220		271.270.533.554	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

		Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)			
- Mua sắm;			
- XDDB;			
1	Chi phí cho dự án di dời		91.045.466.170
2	XDDB khác	122.617.303.089	18.178.120.024
- Sửa chữa.			
Cộng		122.617.303.089	109.223.586.194

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	119.004.083.867	657.419.443.023	24.648.268.830	1.875.349.628		802.947.145.348
- Mua trong năm		6.303.981.500	1.246.331.818			7.550.313.318
- Đầu tư XDDB	3.630.912.620	42.054.821.779	870.319.091			46.556.053.490
- Tăng khác						
- Giảm do di dời	16.424.090.683					16.424.090.683
- Thanh lý, nhượng bán	42.443.801	54.972.387.761	1.637.854.139			56.652.685.701
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	106.168.462.003	650.805.858.541	25.127.065.600	1.875.349.628		783.976.735.772
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61.619.466.704	520.972.647.796	8.665.560.811	1.609.337.650		592.867.012.961
- Khấu hao trong năm	2.700.125.068	22.452.745.388	1.384.268.397	164.512.888		26.701.651.741
- Tăng khác						
- Giảm do di dời	15.122.860.901					15.122.860.901
- Thanh lý, nhượng bán	42.443.801	52.062.502.564	1.453.772.053			53.558.718.418
- Giảm khác		2.549.022.636				2.549.022.636
Số dư cuối năm	49.154.287.070	488.813.867.984	8.596.057.155	1.773.850.538		548.338.062.747
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	57.384.617.163	136.446.795.227	15.982.708.019	266.011.978		210.080.132.387
- Tại ngày cuối năm	57.014.174.933	161.991.990.557	16.531.008.445	101.499.090		235.638.673.025

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Mua trong năm				630.000.000		630.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Khấu hao trong năm				47.250.000		47.250.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				115.250.000		115.250.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm				582.750.000		582.750.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	12.441.222.258			12.581.348.622
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12.441.222.258	140.126.364		12.581.348.622
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.603.421.595			5.026.599.240
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.603.421.595	423.177.645		5.026.599.240
- Nhà(tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7.837.800.663			7.554.749.382
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7.837.800.663	140.126.364	423.177.645	7.554.749.382
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

Cuối năm

Đầu năm

558.326.949

311.975.171

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

16.502.561.503

10.425.089.888

Cộng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

1 Thuế GTGT được khấu trừ

2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế GTGT

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế khác+tiền thuê đất

Cuối năm

8.260.238.773

7.300.738.484

959.500.289

546.639.152

389.138.747

23.722.390

Đầu năm

10.993.821.181

9.370.581.815

1.623.239.366

500.000.000

1.095.349.041

4.269.935

23.620.390

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

8.260.238.773

10.993.821.181

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

1 Ngân hàng SHB

2 Quỹ môi trường

3 Ngân hàng nông nghiệp

4 Ngân hàng ADB

5 Ngân hàng công thương

6 Ngân hàng Quân Đội

7 Ngân hàng đầu tư

8 Ngân hàng thương tín

9 Ngân hàng khác

406.007.314.552

172.536.317.436

121.092.729.421

18.907.270.579

1.538.902.000

28.592.826.682

1.025.623.200

1.376.658.110

2.307.444

Cuối năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Trong năm

Tăng

Giảm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

410.983.137.414

143.196.377.838

122.500.000.000

1.613.902.000

17.268.852.394

1.293.796.000

517.520.000

2.307.444

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
16. Phải trả người bán				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu

1 ECOM AGROINDUSTRIAL ASIA Pte Ltd.			17.311.359.685	
2 BTG PACTUAL COMMODITIES PTE (SINGAPORE) LTD			9.300.043.896	
3 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	8.331.230.358		3.861.714.457	
4 ENGELHART CTP (SINGAPORE) F	16.132.075.537			
5 Công ty TNHH Đức Hiếu	5.477.168.007		14.184.158.752	
6 Khách hàng khác	59.386.374.199		55.315.332.203	

b) Phải trả người bán dài hạn **Cộng** **89.326.848.101** **99.972.608.993**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					(0)
1 Thuế GTGT	762.213.739	3.032.066.476	2.431.856.093	1.362.424.122	-
2 Thuế TNCN	20.432.318	305.372.596	301.392.552	24.412.362	-
3 Thuế Tài nguyên	10.221.965	116.261.312	113.182.029	13.301.248	-
4 Thuế TNDN	840.625.608	810.979.431	1.026.139.570	625.465.469	-
5 Tiền thuế đất	141.157.450	2.765.917.460	2.448.799.631	458.275.279	-
6 Thuế khác				-	-
Cộng	1.774.651.080	3.998.530.799	6.321.369.875	2.483.878.480	-
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					-
1 Thuế TNDN	1.095.349.041	706.210.294		389.138.747	-
2 Thuế khác	23.620.390		102.000	23.722.390	-
3 Thuế TNCN	4.269.935	4.269.935		-	-
4 Tiền thuế đất				-	-
5 Thuế GTGT	500.000.000		46.639.152	546.639.152	-
Cộng	1.623.239.366	710.480.229	46.741.152	959.500.289	-

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

2.087.506.389 5.011.403.728

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;

433.827.458 303.683.960
2.797.166.205 1.914.114.281
935.809.843 284.465.749

- Bảo hiểm thất nghiệp;	305.250.046	121.448.035
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	951.011.200	395.388.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	4.091.545.169	6.251.810.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.514.609.921	9.270.910.625
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối năm

Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

3.486.736.327

1.626.549.616

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Cuối năm			Cuối năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000			17.654.068.756		(6.450.338.107)	(12.175.488)	147.191.555.161
- Tăng vốn trong năm trước						17.233.592.837		17.233.592.837
- Lãi trong năm								-
- Tăng khác				659.425.161		4.584.194.686		5.243.619.847
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác				5.228.745.863		10.558.147.602		15.786.893.465
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000			13.084.748.054	-	4.809.301.814	(12.175.488)	153.881.874.380
- Tăng vốn trong năm nay						7.859.687.792		7.859.687.792
- Lãi trong năm nay								-
- Tăng khác				39.807.000		2.540.943.432		2.580.750.432
- Giảm vốn năm nay						8.200.558.260		8.200.558.260
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác				66.740.729				66.740.729
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	13.057.814.325	-	7.009.374.778	(12.175.488)	156.055.013.615

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72.997.000.000
63.003.000.000
136.000.000.000
Năm nay

72.997.000.000
63.003.000.000
136.000.000.000
Năm trước

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e. Các quỹ của doanh nghiệp: 13.057.814.325 13.084.748.054

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay

Năm trước

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

Năm nay

Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay

Năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:

	Năm nay	Năm trước	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	563.020.243.079	594.589.852.011	-
- Doanh thu bán hàng;	537.449.730.660	579.104.145.962	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	25.570.512.419	15.485.706.049	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	107.387.159	325.499.705	-
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;	107.387.159	187.981.957	
- Hàng bán bị trả lại;		137.517.748	
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	96.174.514.786	92.909.863.413	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	392.314.883.111	437.667.251.198	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	20.456.409.935	12.078.850.718	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	508.945.807.832	542.655.965.329	-

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.257.086.309	5.082.297.671
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	75.000.000	267.763.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3.003.382.785	1.774.603.518
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		9.319.990
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	8.335.469.094	7.133.984.179
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	21.961.833.368	21.539.336.537
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	422.730.887	1.012.936.611
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.792.006.465	4.308.892.760
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	200	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	24.176.570.920	26.861.165.908
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	4.415.120.466	2.256.818.163
- Tiền phạt thu được;		
- Thuê được giảm;		
- Các khoản khác.	580.426.995	1.073.683.802
Cộng	4.995.547.461	3.330.501.965
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	3.064.125.905	1.175.138.501
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	117.627.286	256.223.975
Cộng	3.181.753.191	1.431.362.476
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.918.555.543	19.511.152.388
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	19.918.555.543	19.511.152.388
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.377.455.821	9.691.332.480
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.377.455.821	9.691.332.480
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		8.114.000.000
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		8.114.000.000
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	28.296.011.364	21.088.484.868
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.393.198.382	340.076.841.837
- Chi phí nhân công	123.789.249.581	121.723.576.359
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.172.079.386	23.431.048.966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.681.321.618	92.897.255.587
- Chi phí khác bằng tiền	36.479.576.323	19.204.234.831
Cộng	590.515.425.290	597.332.957.580

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hi	1.517.189.725	3.485.294.753
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
 Năm nay Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):..
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

- Số chứng chỉ hành nghề;
 - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán
- Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.